

117. Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt*Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó- <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó- <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa- <i>Paddy</i>	Ngô- <i>Maize</i>
	ĐVT: Nghìn ha - <i>Unit: Thous. ha</i>			ĐVT: Nghìn tấn- <i>Unit: Thous. Tons</i>		
2010	21,340	14,645	6,695	67,001	46,044	20,957
2015	17,976	12,855	4,922	61,479	42,395	18,691
2016	16,810	12,190	4,533	56,877	39,453	17,250
2017	16,787	12,155	4,511	56,854	39,627	17,109
Sơ bộ						
- <i>Prel 2018</i>	16,280	12,079	4,199	59,053	42,613	16,434
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	97,69	93,30	107,70	97,40	101,17	90,05
2015	100,68	99,51	99,70	100,66	99,38	101,51
2016	93,51	94,83	92,10	92,51	93,06	92,29
2017	99,86	99,71	99,51	99,96	100,44	99,18
Sơ bộ						
- <i>Prel 2018</i>	96,98	99,38	93,08	103,87	107,54	96,05